

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2020/DS-ST  
Ngày 24-9-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 178/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Lê Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: tổ 04, ấp Tây An, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: tổ 08, ấp Tây An, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày:*

Vào khoảng 12/2015 bà P có đề nghị ông và bà vay 50.000.000 đồng tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C, ông là người đứng tên vay, theo thỏa thuận thì mỗi người vay 25.000.000 đồng, nhưng khi Ngân hàng phát hành tiền vay thì bà P đưa ông có 15.000.000 đồng, bà P làm biên nhận mượn của ông số tiền 35.000.000 đồng. Lúc đó, ông đồng ý vì thấy chưa cần tiền, khi nào cần ông

sẽ lấy thêm 10.000.000 đồng. Suốt thời gian vay bà P có đóng lãi cho ông đến hết tháng 02/2018 với số tiền 250.000 đồng/tháng để ông đóng lãi cho Ngân hàng, chứ ông và bà P không thỏa thuận lãi suất. Từ tháng 03/2018 đến nay bà P đã ngưng không đóng lãi cho Ngân hàng nữa nên ông đã tự đóng lãi từ đó. Nay yêu cầu bà P phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 35.000.000 đồng, cùng tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định kể từ tháng 03/2018 đến ngày giải quyết xong vụ án và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả nợ xong.

Ông T còn cho rằng đây là quan hệ giữa ông và bà P không liên quan đến Ngân hàng chính sách nên ông yêu cầu không đưa Ngân hàng chính sách vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị đơn bà P vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bà P cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

*Tại phiên tòa:* nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

*Về thủ tục tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 48, 49, 51, 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà P Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 35.000.000 đồng và lãi 8.750.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 43.750.000 đồng.

Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên nhận tiền ngày 12/12/2015; Biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 06/8/2020...

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại

khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn bà P Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Ông T cho rằng ông vay tiền Ngân hàng chính sách rồi cho bà P vay lại, việc vay tiền giữa ông và Ngân hàng do ông tự vay và tự trả. Do đó, yêu cầu không đưa Ngân hàng chính sách vào tham gia tố tụng trong vụ án, ông tự có trách nhiệm với Ngân hàng là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Ông T yêu cầu bà P trả cho ông số tiền 35.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định từ tháng 3 năm 2018 cho đến nay. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là biên nhận nợ do bà P ký tên.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bà P có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng chứng cứ kèm theo là biên nhận nợ, nhưng bà P không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét giao dịch vay tiền của ông T với và P, Hội đồng xét xử nhận định: Giao dịch vay tiền xác lập ngày 12/12/2015 giữa ông T với bà P được lập thành văn bản (tờ biên nhận), có chữ ký của bên vay. Giao dịch giữa các bên là tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặc dù, các bên không thỏa thuận lãi suất nhưng theo quy định thì khi có tranh chấp người cho vay có quyền yêu cầu Tòa án tính lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật tại thời điểm vi phạm đến ngày trả xong nợ theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Số tiền bà P có nghĩa vụ trả cho ông T được tính cụ thể như sau: Thời điểm vi phạm là tháng 3 năm 2018 đến ngày 25/9/2020 là 02 năm 6 tháng với mức lãi suất 10%/năm.

Tiền lãi là:  $35.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} 6 \text{ tháng} = 8.750.000 \text{ đồng}$ .

Cộng vốn, lãi phải trả là  $35.000.000 \text{ đồng} + 8.750.000 \text{ đồng} = 43.750.000 \text{ đồng}$ .

[3] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền bị buộc thanh toán (43.750.000 đồng) là 2.187.500 đồng.

Với yêu cầu được chấp nhận toàn bộ ông T được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Kim P có trách liên trả cho Lê Văn T số tiền là 43.750.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim P phải chịu 2.187.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Lê Văn T được nhận lại 1.025.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0006339 ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Giũ    Nguyễn Hoàng Tuấn**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**NAM**  
**HUYỆN C**  
TỈNH AN GIANG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*C, ngày 26 tháng 01 năm 2015*

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3  
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi